



Sự hài lòng của sinh viên điều dưỡng về chương trình đào tạo tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Nguyễn Quân¹, Đặng Trần Ngọc Thanh¹, Trần Thụy Khánh Linh²
¹Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch; ²Trường Đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên Cử nhân Điều dưỡng về chương trình đào tạo tại trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích trên 149 sinh viên điều dưỡng các chuyên ngành năm ba và năm tư tại trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. **Kết quả:** Sinh viên Điều dưỡng hài lòng về chương trình đào tạo với điểm trung bình ở mức độ cao ($3,79 \pm 0,50$). Nghiên cứu cho thấy mức độ hài lòng cao ở cả 4 lĩnh vực: Giảng dạy trên lớp ($3,56 \pm 0,58$), Giảng dạy lâm sàng ($3,96 \pm 0,61$), Thiết kế và Phân phối chương trình ($3,86 \pm 0,54$), Hỗ trợ và Tài nguyên học tập ($3,80 \pm 0,56$). **Kết luận:** Điểm trung bình hài lòng về chương trình đào tạo Cử nhân Điều dưỡng tại trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đạt mức độ cao ($3,79 \pm 0,50$). Vì vậy, nhà trường cần duy trì đánh giá và cải thiện các chương trình Điều dưỡng nhằm xây dựng môi trường học tập an toàn, thu hút, tin cậy và tôn trọng cho sinh viên bằng các phương pháp và công cụ giảng dạy hiện đại, hiệu quả; để từ đó mang lại trải nghiệm học tập tốt nhất và nâng cao danh tiếng của khoa.

Từ khóa: Sự hài lòng, sinh viên điều dưỡng, Chương trình đào tạo

Nursing students' satisfaction with the curriculum at Pham Ngoc Thach University of Medicine

Nguyen Quan¹, Dang Tran Ngoc Thanh¹, Tran Thuy Khanh Linh²
¹Pham Ngoc Thach University of Medicine; ²University of Medicine and Pharmacy at Ho Chi Minh City

ABSTRACT

Objectives: Identifying the satisfaction of undergraduate nursing students with the curriculum at Pham Ngoc Thach University of Medicine. **Method:** Analytical descriptive cross-sectional study on 149 third- and fourth-year nursing students at Pham Ngoc Thach University of Medicine. **Results:** Nursing students were satisfied with the curriculum with a high mean score (3.79 ± 0.50). The study showed a high level of satisfaction in all 4 domains: In-class Teaching (3.56 ± 0.58), Clinical Teaching (3.96 ± 0.61), Program Design and Delivery (3.86 ± 0.54), Support and Resources (3.80 ± 0.56). **Conclusion:** The mean score of satisfaction for the Bachelor of science in Nursing curriculum at Pham Ngoc Thach University of Medicine was high (3.79 ± 0.50). Therefore, the school needs to maintain the evaluation process and improvement of the nursing curriculum in order to build a safe, attractive, trustworthy and respectful environment for students with effective and modern teaching methods and tool, thereby providing the best learning experience and enhancing the reputation of the faculty.

Keywords: Satisfaction, undergraduate nursing students, nursing curriculum

Tác giả: Nguyễn Quân
Email: quann@pnt.edu.vn
DOI: 10.54436/jns.2023.05.657

Ngày nhận bài: 13/7/2023
Ngày hoàn thiện: 28/9/2023
Ngày đăng bài: 29/9/2023

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự hài lòng của sinh viên (SV) là một mục tiêu quan trọng mà các cơ sở giáo dục đại học luôn muốn hướng tới, là thước đo tiêu chuẩn cho sự thành công của chương trình đào tạo (CTĐT). SV về cơ bản được xem là “người tiêu dùng” và đánh giá của SV về các “dịch vụ” phản ánh chất lượng giáo dục do trường đại học đó cung cấp¹. Sự hài lòng là một trong những khái niệm gắn liền với nhiều kết quả giáo dục tích cực ở SV như thành tích, động lực học tập và sự tự tin của SV¹. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng mức độ hài lòng của SV thấp có thể dẫn đến mệt mỏi, thậm chí sa sút trong học tập, đi kèm lo lắng hoặc trầm cảm ở SV². Vì vậy, đánh giá của SV về chất lượng đào tạo và trải nghiệm của các em về chương trình học tập được coi là một khía cạnh quan trọng trong quản lý chất lượng đào tạo ở bậc đại học. Thông tin thu được có thể được sử dụng để xác định điểm mạnh, điểm yếu của nhà trường và các lĩnh vực khác cần phát triển trong đội ngũ giảng viên (GV), từ đó giúp xây dựng, phát triển chiến lược hoặc thực hành để cải tiến chất lượng, cũng như thông báo cho những tân SV dự định đăng ký vào trường đại học trong tương lai.

Trên thế giới, nhiều nghiên cứu từ các quốc gia xác định sự hài lòng của SV về CTĐT. Sự hài lòng của SV Điều dưỡng (ĐD) về CTĐT được ghi nhận ở mức “hài lòng trung bình” đến “hài lòng” trong các nghiên cứu của tác giả Jalal và cộng sự trên SV ĐD năm hai đến năm tư tại trường Đại học Lahore ở Pakistan³; Abdel-Azeem và cộng sự tại Ai Cập⁴; Ryan và cộng sự tại Campuchia⁵; Woo và cộng sự tại Singapore⁶. Tại Việt Nam, nghiên cứu gần đây nhất được thực hiện trên cựu SV trường Đại học Nông Lâm TP. HCM năm 2017 của tác giả Võ Văn Việt cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng với chất lượng dịch vụ đào

tao bao gồm các yếu tố như giảng viên, dịch vụ hỗ trợ và CTĐT⁷. Nghiên cứu của tác giả Phạm Thị Liên trên SV Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2016 cũng đã xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của SV và chất lượng dịch vụ đào tạo bao gồm cơ sở vật chất, khả năng phục vụ, CTĐT và GV⁸. Nhìn chung, đa phần các nghiên cứu ở Việt Nam đều khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của SV về chất lượng dịch vụ đào tạo, trong đó CTĐT là yếu tố quan trọng nhất khi đánh giá sự hài lòng của SV nhưng lại chưa khám phá sâu về nó.

Trong công cuộc đổi mới xây dựng đất nước thì giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, góp phần tạo nền tảng và động lực cho sự phát triển ngày càng cao của xã hội. Cùng với quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, giáo dục đại học Việt Nam cần được đổi mới trên cơ sở vẫn giữ được những nét đặc thù của giáo dục đại học trong nước, đồng thời tiệm cận được các chuẩn chung của thế giới. Chính vì vậy, nâng cao chất lượng CTĐT luôn là vấn đề được các trường đại học hiện nay đặc biệt quan tâm, nhất là khối ngành khoa học sức khỏe. Bên cạnh đó, những thay đổi nhanh chóng trong lĩnh vực y tế và nhu cầu về chuyên môn nghiệp vụ đòi hỏi nhiều hơn sự phát triển trong giáo dục ĐD⁹. Các nhu cầu ngày càng cao và đa dạng ở người ĐD viên ngày nay đã đi kèm với yêu cầu rằng GV ĐD phải có những sáng kiến cải tiến trong việc giảng dạy¹⁰. Thực tế, các GV đã và đang nỗ lực để đáp ứng với những thay đổi trong đào tạo. Do đó, GV ĐD đòi hỏi phải tăng cường tính linh hoạt, liên tục phát triển chuyên môn và học tập suốt đời¹¹, góp phần tăng sự hài lòng của SV về CTĐT.

Khoa Điều dưỡng – Kỹ thuật Y học (ĐD – KTYH), trường Đại học Y khoa Phạm

Ngọc Thạch (ĐHYK PNT) bắt đầu đào tạo khối Cử nhân Điều dưỡng (CNDD) từ năm 2011. Với mục tiêu duy trì sự phát triển bền vững ngành CNDD cũng như khẳng định chỗ đứng giữa các trường đại học đào tạo khối ngành sức khỏe trong khu vực, trường ĐHYK PNT nói chung và khoa ĐD – KTYH nói riêng cần tiến hành đánh giá mức độ hài lòng của SV¹². Hiện nay chưa có nhiều số liệu khảo sát về sự hài lòng CTĐT của SV CNDD tại Việt Nam được công bố. Chính vì thế, chúng tôi cho rằng việc khảo sát mức độ hài lòng của SV CNDD là điều cần thiết cho việc lập kế hoạch và cải thiện kết quả của CTĐT nhằm đáp ứng tiêu chuẩn trong giáo dục ở bậc đại học, từ đó tạo tiền đề cơ sở khoa học để đưa ra những khuyến nghị cho CTĐT cũng như việc duy trì hoặc thay đổi phương pháp giảng dạy hiện hành. Vì vậy chúng tôi thực hiện nghiên cứu với mục tiêu: *Đánh giá mức độ hài lòng của SV CNDD về CTĐT tại trường ĐHYK Phạm Ngọc Thạch.*

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên điều dưỡng các chuyên ngành năm 3 và năm 4 (đa khoa, chuyên ngành Gây mê hồi sức, chuyên ngành Hộ sinh, chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện, chuyên ngành Phục hồi chức năng) tại trường ĐHYK Phạm Ngọc Thạch.

Tiêu chí chọn mẫu: Sinh viên điều dưỡng các chuyên ngành năm 3 và năm 4 đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chí loại trừ: Sinh viên thuộc đối tượng nghiên cứu không có mặt trong thời gian thu thập số liệu.

Thời gian và địa điểm nghiên cứu: Từ tháng 03/2023 đến tháng 05/2023 tại khoa ĐD – KTYH, trường ĐHYK Phạm Ngọc Thạch.

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.

Cỡ mẫu: Số lượng SV điều dưỡng các chuyên ngành năm ba và năm tư tại trường ĐHYK Phạm Ngọc Thạch gồm 243 SV, cụ thể: CNDD đa khoa 101 SV, chuyên ngành Gây mê hồi sức 57 SV, chuyên ngành Hộ sinh 42 SV, chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện 15 SV, chuyên ngành Phục hồi chức năng 28 SV.

Sử dụng công thức ước lượng một tỉ lệ với dân số hữu hạn của Krejcie-Morgan (1970)¹³:

$$n = \frac{NZ_{1-\alpha/2}^2 p(1-p)}{d^2(N-1) + Z_{1-\alpha/2}^2 p(1-p)}$$

Trong đó:

n: Cỡ mẫu nghiên cứu

N: số lượng quần thể nghiên cứu

Z: Trị số phân phối chuẩn, khoảng tin cậy 95% thì $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$.

α : Xác suất sai lầm loại 1 ($\alpha = 0,05$).

d: Sai số ước tính ($d = 0,05$).

p: Tỷ lệ ước lượng trước trong quần thể (giả định $p = 0,5$).

Thay vào công thức trên ta tính được cỡ mẫu $n = 149$.

Phương pháp chọn mẫu: Sử dụng kỹ thuật chọn mẫu phân tầng theo số lượng SV điều dưỡng theo từng chuyên ngành và từng năm học, cỡ mẫu từng tầng được tính theo phương pháp chọn mẫu tỷ lệ với phần trăm kích cỡ quần thể. Sau đó, nghiên cứu viên tiếp tục chọn mẫu tham gia nghiên cứu bằng phương pháp chọn ngẫu nhiên đơn. Số lượng mẫu cụ thể của từng chuyên ngành: CNDD đa khoa 62 SV, chuyên ngành Gây mê hồi sức 35 SV, chuyên ngành Hộ sinh 25 SV, chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện

9 SV, chuyên ngành Phục hồi chức năng 18 SV.

Công cụ đo lường, thu thập số liệu: Sử dụng thang đo “Mức độ hài lòng trong học tập của SV Điều dưỡng” (UNSASS) của tác giả Dennison và El-Masri (2012)¹. Thang đo UNSASS là bản gốc Tiếng Anh. Vì vậy, trước khi tiến hành nghiên cứu, Bảng câu hỏi được nghiên cứu viên dịch ra Tiếng Việt bằng phương pháp dịch ngược của Brislin¹⁴:

Giai đoạn 1, nghiên cứu viên và phiên dịch viên thứ nhất (IELTS 6.5) dịch bảng câu hỏi từ tiếng Anh sang tiếng Việt tạo thành 2 “bản dịch sơ bộ”.

Giai đoạn 2, tiến sĩ ĐD người Việt Nam đối chiếu thống nhất các bản dịch tiếng Việt tạo nên “bản thảo bảng câu hỏi tiếng Việt”.

Giai đoạn 3, phiên dịch viên thứ hai (IELTS 7.5) dịch ngược “bản thảo bảng câu hỏi tiếng Việt” trở lại tiếng Anh mà hoàn toàn không được tiếp cận với bảng câu hỏi gốc.

Giai đoạn 4, bản dịch ngược được so sánh, đối chiếu với bảng câu hỏi gốc tiếng Anh, được góp ý, điều chỉnh bởi một Giáo sư ĐD người Hoa Kỳ.

Giai đoạn 5, nghiên cứu viên cùng với ba GV ĐD người Việt Nam cùng thảo luận, chỉnh sửa các nội dung theo đề nghị của Giáo sư Hoa Kỳ, tạo thành phiên bản tiếng Việt của bảng câu hỏi.

Giai đoạn 6, đưa vào nghiên cứu sơ bộ (pilot), sau đó điều chỉnh bảng câu hỏi hoàn chỉnh để nghiên cứu chính thức

Thông qua nghiên cứu sơ bộ trên 30 SV, độ tin cậy Cronbach’s alpha của bảng câu hỏi là 0,95.

Bảng câu hỏi gồm 48 câu, gồm 4 yếu tố: Giảng dạy trên lớp (16 câu), Giảng dạy lâm sàng (15 câu), Thiết kế và Phân bổ chương

trình đào tạo (12 câu), Hỗ trợ và Tài nguyên học tập (5 câu). Mỗi câu trả lời dựa trên thang đo Likert 5 mức độ từ “Rất không đồng ý” đến “Rất đồng ý”. Điểm hài lòng chung được tính bằng cách lấy trung bình tổng điểm số phản hồi của các câu. Điểm càng lớn cho thấy mức độ hài lòng của SV càng cao.

Phương pháp phân tích số liệu: Phần mềm thống kê SPSS 16 được sử dụng để nhập và phân tích số liệu. Cronbach’s alpha để kiểm tra độ tin cậy của bảng câu hỏi.

Thống kê mô tả: Sử dụng trung bình, độ lệch chuẩn, tần số, tỷ lệ phần trăm để mô tả số liệu đặc điểm đối tượng tham gia, mức độ hài lòng của SV về CTĐT.

Đạo đức trong nghiên cứu: Nghiên cứu được thông qua bởi Hội đồng Đạo đức trong Nghiên cứu Y sinh học tại Đại học Y dược TP. HCM, quyết định số 974/HĐĐĐ-DHYD, ngày 28 tháng 11 năm 2022.

KẾT QUẢ

Đặc điểm chung của sinh viên tham gia nghiên cứu: Trong 149 SV tham gia nghiên cứu, tuổi của SV trung bình là 21,46 và độ lệch chuẩn 0,56. Tỷ lệ SV năm ba chiếm 59,1% và năm tư chiếm 40,9%. Đa số SV là nữ (84,6%). Số lượng SV đi làm thêm là 49 SV (2,9%). SV có hộ khẩu thường trú tại TP.HCM chiếm 67,1%. Về xếp loại học lực năm học gần nhất: Giỏi (2%); Khá chiếm tỷ lệ cao nhất 63,8%; Trung bình – Yếu (34,2%); không có SV học lực Xuất sắc. Có 6,7% SV từng đạt học bổng. Số SV đam mê, yêu thích ngành Điều dưỡng chiếm 67,1%. Số lượng SV CNĐĐ Đa khoa chiếm tỷ lệ cao nhất 41,6%; chuyên ngành Gây mê hồi sức 23,5%; chuyên ngành Hộ sinh 16,8%; chuyên ngành Phục hồi chức năng 12,1%; chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện chiếm tỷ lệ thấp nhất 6%.

Bảng 1. Mức độ hài lòng của SV về chương trình đào tạo

Sự hài lòng	Mean	SD
Giảng dạy trên lớp	3,56	0,58
Giảng dạy lâm sàng	3,96	0,61
Thiết kế và phân bổ chương trình đào tạo	3,86	0,54
Hỗ trợ và tài nguyên học tập	3,80	0,56
Tổng điểm hài lòng chung	3,79	0,50

Ghi chú: Mean - giá trị trung bình; SD – độ lệch chuẩn

Bảng 1 cho thấy mức độ hài lòng của SV CNDD trường ĐHYK Phạm Ngọc Thạch về CTĐT ở mức độ cao với điểm TB là $3,79 \pm 0,50$.

Bảng 2. Sự hài lòng của SV về yếu tố Giảng dạy trên lớp

Mục I: Giảng dạy trên lớp	Mean	SD
Tôi có thể thoải mái bày tỏ những lo lắng trong việc học và các vấn đề khác của mình với giảng viên	3,09	0,88
Các giảng viên thân thiện	3,83	0,83
Các giảng viên nhiệt tình hỗ trợ sinh viên khi được yêu cầu.	3,81	0,79
Các giảng viên cố gắng hiểu được những khó khăn mà tôi gặp phải trong lúc học	3,51	0,92
Các giảng viên thường có mặt sau giờ học và trong giờ hành chính	3,39	0,87
Tôi có thể thoải mái bày tỏ những lo lắng trong việc học và các vấn đề khác của mình với văn phòng khoa	3,09	0,97
Khoa công bằng và không thiên vị bất kì sinh viên nào	3,69	0,84
Các giảng viên phản hồi đầy đủ về sự tiến bộ của sinh viên trong từng môn học	3,47	0,80
Tôi nhận được phản hồi chi tiết từ các giảng viên về việc học và bài tập của mình	3,58	0,86
Có nhiều phương thức để sinh viên bày tỏ phàn nàn hoặc khiếu nại	3,44	0,98
Các giảng viên là tấm gương sáng và luôn động viên tôi cố gắng hết sức	3,82	0,74
Khoa thể hiện sự quan tâm đối với từng sinh viên	3,37	0,88
Các giảng viên có trình độ kiến thức và chuyên môn cao	4,22	0,73
Các giảng viên dành thời gian để lắng nghe/ thảo luận về các vấn đề có thể ảnh hưởng đến kết quả học tập của tôi	3,58	0,81
Các giảng viên tạo ấn tượng chung rất tốt	3,89	0,76
Tôi thường có đủ thời gian để hiểu những kiến thức đã học	3,18	0,95
Tổng điểm “Hài lòng về Giảng dạy trên lớp”	3,56	0,58

Ghi chú: Mean - giá trị trung bình; SD – độ lệch chuẩn

Về vấn đề Giảng dạy trên lớp, SV hài lòng ở mức độ cao ($3,56 \pm 0,58$). Trong đó, nội dung “Các giảng viên có trình độ kiến thức và chuyên môn cao” có điểm trung bình cao nhất ($4,22 \pm 0,73$). Điểm trung bình thấp nhất thuộc về “Tôi có thể thoải mái bày tỏ những lo lắng trong việc học và các vấn đề khác của mình với giảng viên” ($3,09 \pm 0,88$).

Bảng 3. Sự hài lòng của SV về yếu tố Giảng dạy lâm sàng

Mục II: Giảng dạy lâm sàng	Mean	SD
Giảng viên hướng dẫn lâm sàng dễ gần và khiến sinh viên cảm thấy thoải mái khi đặt câu hỏi	3,85	0,85
Giảng viên hướng dẫn lâm sàng đưa ra phản hồi vào những thời điểm thích hợp và không làm tôi xấu hổ trước mặt những người khác (bạn cùng lớp, nhân viên y tế, người bệnh và gia đình người bệnh)	3,83	0,95
Giảng viên hướng dẫn lâm sàng cởi mở trong các cuộc thảo luận và tôn trọng những ý kiến khác nhau	3,94	0,84
Giảng viên lâm sàng hướng dẫn đầy đủ cho tôi trước khi tôi thực hiện các kỹ thuật Điều dưỡng	4,11	0,75
Giảng viên hướng dẫn lâm sàng xem sai sót của tôi là một phần tự nhiên của quá trình học	4,07	0,72
Giảng viên hướng dẫn lâm sàng cho tôi những ý tưởng rõ ràng về những gì tôi mong đợi trong một vòng quay lâm sàng	3,90	0,76
Giảng viên hướng dẫn lâm sàng thúc đẩy khả năng của tôi trong việc đánh giá nhu cầu người bệnh	3,91	0,76
Giảng viên hướng dẫn lâm sàng sắp xếp những người bệnh phù hợp với trình độ năng lực của tôi	3,75	0,86
Giảng viên hướng dẫn phản hồi trải nghiệm đi lâm sàng của tôi thông qua lời nói và chữ viết.	3,86	0,77
Giảng viên hướng dẫn lâm sàng có trình độ kiến thức và chuyên môn cao	4,32	0,67
Giảng viên hướng dẫn lâm sàng luôn có mặt khi cần	3,55	1,05
Giảng viên hướng dẫn tạo cơ hội để sinh viên thực hành độc lập trong phòng thực tập và ở bệnh viện	4,00	0,81
Giảng viên hướng dẫn lâm sàng khuyến khích tôi kết hợp lý thuyết với thực hành	4,15	0,68
Các hướng dẫn giữa giảng viên lâm sàng và trong phòng thực tập có sự nhất quán với nhau	3,89	0,82
Các giảng viên có tác phong chuyên nghiệp	4,23	0,65
Tổng điểm “Hài lòng về Giảng dạy Lâm sàng”	3,96	0,61

Ghi chú: Mean - giá trị trung bình; SD – độ lệch chuẩn

Về vấn đề Giảng dạy lâm sàng, SV hài lòng ở mức độ cao ($3,96 \pm 0,61$). Trong đó, nội dung “Giảng viên hướng dẫn lâm sàng có trình độ kiến thức và chuyên môn cao” có điểm trung bình cao nhất ($4,32 \pm 0,67$). Điểm trung bình thấp nhất thuộc về “Giảng viên hướng dẫn lâm sàng luôn có mặt khi cần” ($3,55 \pm 1,05$).

Bảng 4. Sự hài lòng của SV về yếu tố Thiết kế và Phân phối chương trình

Mục III: Thiết kế và phân phối chương trình	Mean	SD
Chương trình học cung cấp nhiều môn học có ích và phù hợp	3,85	0,69
Chương trình học nâng cao kỹ năng phân tích của tôi	3,85	0,70
Hầu hết các môn học trong chương trình đều có ích cho sự phát triển nghề nghiệp của tôi sau này	3,93	0,67
Chất lượng giảng dạy tốt và hữu ích	3,98	0,75
Tôi hiểu rõ những mục tiêu cần đạt mà chương trình học đề ra	3,81	0,73
Chương trình học tạo điều kiện làm việc nhóm giữa các sinh viên	3,99	0,67
Chương trình học nâng cao kỹ năng giải quyết vấn đề hoặc tư duy phản biện của tôi	3,79	0,66
Chương trình học đảm bảo đầu ra chất lượng	3,85	0,72
Sau khi hoàn thành các môn học, tôi cảm thấy tự tin xử lí các vấn đề Điều dưỡng lâm sàng	3,66	0,73
Tôi hiểu bài hơn khi đến lớp	3,79	0,76
Chương trình học giúp tôi phát triển kiến thức và hiểu biết sâu về nhiều mặt	3,93	0,65
Nhìn chung, các yêu cầu của chương trình học là hợp lý và có thể đạt được	3,93	0,68
Tổng điểm “Hài lòng về Thiết kế và Phân phối chương trình”	3,86	0,54

Ghi chú: Mean - giá trị trung bình; SD – độ lệch chuẩn

Hầu hết SV cho biết chương trình Điều dưỡng có ích cho sự phát triển nghề nghiệp sau này ($3,93 \pm 0,67$). Các SV báo cáo tích cực rằng chương trình Điều dưỡng hỗ trợ học cách làm việc theo nhóm ($3,99 \pm 0,67$), giúp SV phát triển kiến thức và hiểu biết sâu về nhiều mặt ($3,93 \pm 0,65$), các yêu cầu của chương trình là hợp lý và có thể đạt được ($3,93 \pm 0,68$).

Bảng 5. Sự hài lòng của SV về yếu tố Hỗ trợ và Tài nguyên học tập

Mục IV: Hỗ trợ và Tài nguyên học tập	Mean	SD
Giáo vụ/ Thư ký bộ môn luôn quan tâm và giúp đỡ tôi	3,58	0,76
Giáo vụ/ Thư ký bộ môn có tác phong chuyên nghiệp	3,79	0,69
Tôi luôn được hỗ trợ tại các phòng thực tập và thư viện	3,82	0,72

Mục IV: Hỗ trợ và Tài nguyên học tập	Mean	SD
Phòng thực tập, phòng vi tính của thư viện luôn đầy đủ trang thiết bị, nhân viên phụ trách luôn hiện diện để đáp ứng nhu cầu của tôi	3,89	0,67
Cơ sở vật chất (phòng học/ giảng đường, phòng thực tập và phòng vi tính của thư viện) tạo điều kiện thuận lợi cho việc học của tôi	3,92	0,70
Tổng điểm “Hài lòng về Hỗ trợ và Tài nguyên học tập”	3,80	0,56

Ghi chú: Mean - giá trị trung bình; SD – độ lệch chuẩn

Nhìn chung, SV hài lòng về Hỗ trợ và Tài nguyên học tập ($3,80 \pm 0,56$). SV cũng đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý rằng phòng thí nghiệm và khu vực máy tính được trang bị tốt cũng như nhân viên phụ trách đáp ứng đầy đủ nhu cầu của SV ($3,89 \pm 0,67$); cơ sở vật chất tạo điều kiện thuận lợi cho việc học của các em ($3,92 \pm 0,70$). Tuy nhiên, chỉ hơn một nửa số SV cho biết giáo vụ/ thư ký bộ môn quan tâm và giúp đỡ SV ($3,58 \pm 0,76$).

BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu hiện tại cho thấy SV điều dưỡng trường ĐHYK Phạm Ngọc Thạch có điểm hài lòng về CTĐT là $3,79 \pm 0,50$ thuộc mức độ cao. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu trên SV điều dưỡng ở trường Đại học Seville tại Tây Ban Nha trong nghiên cứu của Guerra-Martín (2021)¹⁵; SV điều dưỡng ở 3 trường Đại học tại Ai Cập trong nghiên cứu của Hassan (2021)⁹; SV điều dưỡng trường đại học Basra ở Iraq trong nghiên cứu của Ebrahim (2020)¹⁶. Trong khi đó, SV điều dưỡng tại Israel¹⁷, Singapore⁶, Úc¹⁸ được ghi nhận sự hài lòng ở mức độ từ TB đến rất cao. Khác biệt trên có thể là do sự khác nhau của bộ công cụ thu thập, cách phân loại mức độ hài lòng, đối tượng là SV các năm khác nhau cũng như khác nhau về CTĐT giữa các nước.

Về lĩnh vực Giảng dạy trên lớp, “Các giảng viên có trình độ kiến thức và chuyên môn cao”, “Các giảng viên tạo ấn tượng chung rất tốt” và “Các giảng viên thân thiện” là 3 nội dung SV hài lòng ở mức độ cao. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Ebrahim (2020)¹⁶ và Ryan (2021)⁵. Thế nhưng, “Tôi thường có đủ thời gian để

hiểu những kiến thức đã học” và “Tôi có thể thoải mái bày tỏ những lo lắng trong việc học và các vấn đề khác của mình với giảng viên” là 2 vấn đề SV ít hài lòng. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Al Alawi và El-Seesy^{19,20}. Trong khi đó, SV điều dưỡng tại trường Đại học Basra (Iraq) lại cảm thấy ít hài lòng vì giảng viên chưa cố gắng hiểu những khó khăn mà các em gặp phải trong lúc học và các em cảm thấy khoa đối xử chưa công bằng và có phần thiên vị với một vài SV¹⁶. SV điều dưỡng tại trường Điều dưỡng Cam-pu-chia cho rằng giảng viên là người dễ gần và dễ tiếp cận, nhưng lại ít tin tưởng rằng giảng viên sẽ luôn thấu hiểu những khó khăn của SV, và hơn một nửa số SV cho biết các em không biết sẽ phải đến đâu để trình bày khiếu nại hoặc bất kỳ mối lo ngại nào khác của bản thân⁵. Theo Al Alawi (2020), ngoài trải nghiệm về nhiều khó khăn trong học tập, mức độ hài lòng về lĩnh vực giảng dạy trên lớp cho thấy SV nhận thấy hạn chế có cơ hội để tự do bày tỏ mối quan tâm và bất bình trong học tập của mình¹⁹. Các nghiên cứu trước đây cũng cho rằng SV điều dưỡng nhận thấy sự hỗ trợ của giảng viên có ảnh hưởng rất lớn đến thành tích học tập của các em^{21,22}. Graham

và Donaldson (2019) cho rằng trong các cơ sở giáo dục đại học công lập, nội quy truyền thống đã cản trở sự nỗ lực của giảng viên chuyển đổi chương trình giảng dạy từ phương pháp lấy giảng viên làm trung tâm sang học tập tích cực²³. Salifu và cộng sự (2018) đã chứng minh rằng việc giảng bài suông đơn thuần, nhất là chỉ đọc trên slide trình chiếu Powerpoint, mà không có sự tương tác dẫn đến việc SV học thuộc lòng nhiều hơn là học cách giải quyết vấn đề²⁴. Kết quả từ nghiên cứu này cho thấy rằng việc giảng bài suông là một điều khá phổ biến và do đó, SV phải cố gắng hiểu các tài liệu học tập một cách độc lập mà không dựa vào giảng viên.

Về lĩnh vực Giảng dạy lâm sàng, SV điều dưỡng hài lòng cao vì giảng viên hướng dẫn lâm sàng có trình độ kiến thức và chuyên môn cao, có tác phong chuyên nghiệp và khuyến khích các em kết hợp lý thuyết với thực hành. Kết quả này xấp xỉ tương đồng với Al Alawi (2020)¹⁹, Ebrahim (2020)¹⁶, Hala (2023)²⁵, El-Seesy (2020)²⁰. Tuy nhiên, “Giảng viên hướng dẫn lâm sàng đưa ra phản hồi vào những thời điểm thích hợp và không làm tôi xấu hổ trước mặt những người khác” là nội dung SV ít hài lòng, điều này tương tự trong nghiên cứu của Ebrahim (2020)¹⁶. SV lại phản hồi rằng Giảng viên hướng dẫn lâm sàng hiếm khi có mặt khi cần. Điều này cũng được các SV điều dưỡng phản ánh nhiều trong nghiên cứu của Ryan, El-Seesy^{5,20}. Đây là các vấn đề quan trọng cần lưu ý vì thực hành lâm sàng là một trong những trụ cột và trọng điểm của chương trình giảng dạy điều dưỡng. Với số lượng SV ngày càng gia tăng tại các trường đại học khoa học sức khỏe ở Việt Nam hiện nay, tình trạng thiếu hụt giảng viên điều dưỡng có thể xảy ra, dẫn đến việc người hướng dẫn lâm sàng phải đảm nhận đồng thời vừa trách nhiệm giảng dạy, vừa kiêm thêm chuyên

môn các lĩnh vực lâm sàng khác nhau. Điều này cho thấy chất lượng học thuật và sự phạm của giảng viên là những yếu tố quyết định đến sự hài lòng của SV.

Về lĩnh vực Thiết kế và Phân phối chương trình, nội dung “Chương trình học tạo điều kiện làm việc nhóm giữa các sinh viên” có điểm TB cao nhất ($3,99 \pm 0,67$). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Al Alawi¹⁹ và El-Seesy²⁰. Khi tổng quan tài liệu, chúng tôi nhận thấy có thêm nhiều bàn luận về “khoảng trống chênh lệch giữa lý thuyết và thực hành” trong môi trường có nguồn lực y tế thấp và cao, trong đó các chủ đề phổ biến bao gồm ít cơ hội để thực hành kỹ năng lâm sàng và đưa ra quyết định; thiếu nguồn lực trong phòng thực tập ở trường đại học hoặc trong môi trường lâm sàng; thiếu sự giám sát của khoa, GV lâm sàng hoặc nhân viên; thiếu sự nhất quán CTĐT giữa các trường^{24,26,27}. Các SV trong nghiên cứu của chúng tôi cho biết có một sự hòa hợp giữa lý thuyết và thực hành. Điều này được xem là “cây cầu chuyên giao” giúp SV phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề và tư duy phân biện, phát triển kiến thức và hiểu biết sâu về nhiều mặt và giúp các em tự tin giải quyết các vấn đề ĐD lâm sàng, những kỹ năng cần thiết cho sự phát triển nghề nghiệp SV sau này. Ở Campuchia, hầu hết các giảng viên điều dưỡng giảng dạy ở bậc đại học đều kiêm nhiệm công tác tại bệnh viện, vì vậy họ có thể tích hợp và khuyến khích SV tự phản ánh thông qua những ví dụ/ tình huống thực tế mỗi ngày⁵. Ở Việt Nam hiện nay, tại các trường đại học khoa học sức khỏe, giảng viên điều dưỡng cũng là người hướng dẫn lâm sàng, họ dẫn SV đến thực tập bệnh viện và phối hợp với Điều dưỡng trưởng khoa và Điều dưỡng viên tại nơi làm việc. Vì thế, chúng tôi nhận thấy hai chiến lược quan trọng để vượt qua khoảng trống chênh lệch giữa lý thuyết và thực hành là

tiêu chuẩn hóa CTĐT giáo dục điều dưỡng và nên có các giảng viên điều dưỡng kiêm cả vai trò lâm sàng.

Về lĩnh vực Hỗ trợ và Tài nguyên học tập, SV Điều dưỡng hài lòng ở mức độ cao ($3,80 \pm 0,56$). Trong đó, nội dung “Cơ sở vật chất tạo điều kiện thuận lợi cho việc học của tôi” có điểm TB cao nhất ($3,92 \pm 0,70$), tiếp theo sau là “Các phòng thực tập, thư viện luôn đầy đủ trang thiết bị, nhân viên phụ trách luôn hiện diện để đáp ứng nhu cầu của tôi” ($3,89 \pm 0,67$). Điểm TB thấp nhất thuộc về nội dung “Giáo vụ/ Thư ký bộ môn luôn quan tâm và giúp đỡ tôi” ($3,58 \pm 0,76$). Kết quả này lại trái ngược với Ebrahim (2020), SV lại cho thấy giáo vụ quan tâm nhiều đến các em nhưng lại ít hài lòng về cơ sở vật chất¹⁶. Trên thực tế tại khoa Điều dưỡng – KTYH, trường ĐHYK Phạm Ngọc Thạch, khi có bất kỳ thắc mắc về môn học nào đó, SV sẽ liên hệ ngay với giảng viên đứng lớp giảng bài trực tiếp, hoặc gọi số điện thoại của giảng viên. Giáo vụ bộ môn đa phần thực hiện các công việc hành chính, chẳng hạn như tổng hợp đề cương chi tiết, tổng hợp câu hỏi trắc nghiệm tạo ngân hàng đề thi của bộ môn, tổng kết điểm của các lớp sau các kỳ thi, và lập danh sách thành viên bộ môn tham gia các hoạt động của Công đoàn trường. Hầu hết SV chỉ tương tác với giáo vụ bộ môn khi các em gặp vấn đề về điểm số hoặc khi không liên hệ được với giảng viên đứng lớp hoặc giảng viên lâm sàng. Có thể thấy tần suất SV liên hệ với giáo vụ các bộ môn là rất ít. Tuy nhiên, các giáo vụ bộ môn tại trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch, họ cũng là giảng viên điều dưỡng của khoa nên kiêm nhiệm việc tham gia công tác giảng dạy. SV nào được giảng viên có kiêm chức giáo vụ trực tiếp giảng dạy thì mới tiếp xúc với họ. Do vậy có thể thấy chỉ hơn nửa số SV đánh giá hài lòng về giáo vụ bộ môn.

Mặc dù các nội dung về Cơ sở vật chất có mức độ hài lòng cao hơn hai nội dung về Giáo vụ bộ môn, so với mặt bằng chung thì mức độ này vẫn không cao, và chúng vẫn thấp hơn nhiều so với các nghiên cứu khác^{1, 5, 16, 19, 20}. Theo tác giả Al Alawi, mặc dù mỗi trường khác nhau về tỷ lệ SV đăng ký và các nguồn lực sẵn có, nhưng SV Điều dưỡng ở tất cả các trường ít hài lòng nhất với các dịch vụ hỗ trợ SV, đặc biệt là phòng vi tính của thư viện và phòng thực tập kỹ năng¹⁹. Những phát hiện tương tự cũng cho thấy khi những người tham gia được hỏi những yếu tố nào của CTĐT mà SV cảm thấy hài lòng. Các em tin rằng nếu các phòng thực tập kỹ năng được trang bị tốt hơn với các công nghệ mới nhất (ví dụ trong thực tập mô phỏng), họ sẽ có trải nghiệm lâm sàng tích cực hơn. Dube và Mlotshwa (2018) đã báo cáo rằng các SV điều dưỡng nhận thấy cơ sở vật chất tốt đã cải thiện thành tích học tập của các em²². Trong thời gian gần đây, nhiều trường đại học cả trong và ngoài nước đã tập trung vào việc nâng cấp hệ thống các phòng máy tính với các thiết bị phòng thực tập để sử dụng trong tương lai nhằm phù hợp với việc sửa đổi chương trình giảng dạy của Bộ Y tế, nhất là trong thời đại công nghệ 4.0 hiện nay. Đây là một vấn đề quan trọng, vì việc thiếu nguồn lực của các phòng thực hành và phòng máy tính không hiện đại đã được xác thực trong các nghiên cứu khác và góp phần làm tăng khoảng trống thực hành - lý thuyết^{5, 24, 26, 27}.

Điểm mạnh: Bảng câu hỏi thu thập số liệu sử dụng thang đo Mức độ hài lòng trong học tập của sinh viên cử nhân điều dưỡng (Undergraduate Nursing Students Academic Satisfaction Scale – UNSASS) của tác giả Dennison và El-Masri là bộ công cụ được sử dụng trong nhiều nghiên cứu trên thế giới^{4, 9, 15, 16, 19, 20}. Tác giả đã chứng minh hệ số Cronbach’s alpha của bảng câu

hỏi UNSASS là 0,96¹. Trong nghiên cứu của chúng tôi, độ tin cậy Cronbach's alpha của cả bảng câu hỏi là 0,95. Ngoài ra, tác giả còn cho thấy các thuộc tính của thang đo này còn cho thấy chỉ số giá trị nội dung (CVI) là 0,83 và hệ số tương quan test-retest là 0,88¹, cho thấy đây là thang đo đáng tin cậy về sự hài lòng của SV về chất lượng CTĐT.

Điểm hạn chế: Nghiên cứu của chúng tôi thực hiện khảo sát trên đối tượng SV ĐD các chuyên ngành tại trường ĐHYK PNT, do vậy chưa thể khái quát hóa hiện trạng SV ĐD ở các trường đại học có đào tạo ĐD ở trong nước và trên thế giới.

Một trong những hạn chế của việc sử dụng khảo sát bảng câu hỏi soạn sẵn là không có cơ hội để theo dõi các câu hỏi mở giúp hiểu sâu hơn hoặc rộng hơn về chủ đề này. Bên cạnh đó, cỡ mẫu của nghiên cứu nhỏ, chưa mang tính tổng quát được nhiều trường học, nhiều khu vực. Đối tượng tham gia là SV thuộc năm học khác nhau (năm 3 và năm 4), thời lượng và kinh nghiệm thực hành lâm sàng cũng khác nhau. Nghiên cứu chưa đi sâu vào từng môn học cụ thể, trên từng đối tượng SV các năm học khác nhau cũng như SV CNĐD các chuyên ngành khác nhau.

Tất cả các câu hỏi khác đều đạt trên 50% điểm đồng ý/rất đồng ý về các khía cạnh tích cực của CTĐT. Mặc dù có điểm tích cực về tổng thể, nhưng vẫn còn tỷ lệ điểm “đồng ý một phần” (trung lập) cao. Điểm trung lập với một cuộc khảo sát có thể có vấn đề, vì không có cách nào để biết điều này có nghĩa là gì (tích cực hơn/tiêu cực hơn/ không biết/ không chắc chắn hoặc SV không muốn nói). Trong văn hóa Việt Nam, không đồng ý là điều không lịch sự, khó nói, khó diễn đạt và gây mất thiện cảm, do đó SV có thể đã trả lời “đồng ý một phần” hơn là phản hồi tiêu cực không đồng ý/ rất không đồng ý.

Tuy nhiên, trọng tâm đánh giá trong nghiên cứu của chúng tôi có thể thông báo cho các trường đào tạo ĐD khác về các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng trong học tập của SV ĐD.

KẾT LUẬN

Đối tượng tham gia nghiên cứu hài lòng về CTĐT với điểm trung bình ở mức độ cao ($3,79 \pm 0,50$). Về lĩnh vực Giảng dạy trên lớp có điểm trung bình hài lòng là $3,56 \pm 0,58$, trong đó, nội dung “Các giảng viên có trình độ kiến thức và chuyên môn cao” có điểm trung bình cao nhất ($4,22 \pm 0,73$), tiếp theo sau đó là nội dung “Các giảng viên tạo ấn tượng chung rất tốt” ($3,89 \pm 0,76$) và “Các giảng viên thân thiện” ($3,83 \pm 0,83$). Về lĩnh vực Giảng dạy lâm sàng, SV ĐD hài lòng ở độ cao ($3,96 \pm 0,61$), trong đó, nội dung “Giảng viên hướng dẫn lâm sàng có trình độ kiến thức và chuyên môn cao” có điểm trung bình cao nhất ($4,32 \pm 0,67$), tiếp theo sau là nội dung “Các giảng viên có tác phong chuyên nghiệp” ($4,23 \pm 0,65$) và “Giảng viên hướng dẫn lâm sàng khuyến khích tôi kết hợp lý thuyết với thực hành” ($4,15 \pm 0,68$). Lĩnh vực Thiết kế và Phân phối chương trình có điểm trung bình cao ($3,86 \pm 0,54$). Hầu hết SV cho biết chương trình ĐD cung cấp nhiều môn học có ích và phù hợp ($3,85 \pm 0,69$), có ích cho sự phát triển nghề nghiệp sau này ($3,93 \pm 0,67$). Các sinh viên báo cáo tích cực rằng chương trình ĐD hỗ trợ học cách làm việc theo nhóm ($3,99 \pm 0,67$), giúp SV phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề và tư duy phản biện ($3,79 \pm 0,66$), phát triển kiến thức và hiểu biết sâu về nhiều mặt ($3,93 \pm 0,65$) và giúp các em tự tin giải quyết các vấn đề ĐD lâm sàng ($3,66 \pm 0,73$). Chất lượng giảng dạy tổng thể được báo cáo là tốt và hữu ích ($3,98 \pm 0,75$), mục tiêu cần đạt của chương trình rõ ràng ($3,81 \pm 0,73$), và các yêu cầu của chương trình là

hợp lý và có thể đạt được ($3,93 \pm 0,68$). Và nhìn chung, sinh viên hài lòng về Hỗ trợ và Tài nguyên học tập ($3,80 \pm 0,56$). SV cũng đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý rằng phòng thực hành và khu vực máy tính được trang bị tốt cũng như nhân viên phụ trách đáp ứng đầy đủ nhu cầu của SV ($3,89 \pm 0,67$); cơ sở vật chất tạo điều kiện thuận lợi cho việc học của các em ($3,92 \pm 0,70$).

Khuyến nghị: Các nghiên cứu về sau có thể cần kiểm tra thêm mối liên hệ giữa mức độ căng thẳng tâm lý, tình trạng kiệt sức, động lực học tập, kỳ vọng và sự hài lòng của SV với môi trường giáo dục và thành công trong học tập của các em. Bên cạnh đó, cần khám phá định tính để thăm dò ý kiến cũng như nguyện vọng của SV ĐD. Ngoài ra, việc khám phá quan điểm của GV về các yếu tố hài lòng của SV và các chiến lược giảng dạy sáng tạo có thể cung cấp thông tin chuyên sâu để định hướng cải tiến các dịch vụ hỗ trợ và phát triển chuyên môn của GV. Chúng tôi cũng đề xuất thêm rằng bảng câu hỏi về Mức độ Hài lòng của SV về CTĐT (UNSASS) có thể mở rộng khả năng áp dụng cho học viên sau đại học đối với các nghiên cứu trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dennison S, El-Masri M. Development and psychometric assessment of the undergraduate nursing student academic satisfaction scale (UNSASS). *Journal of Nursing Measurement* 2012;20(2):75. doi: 10.1891/1061-3749.20.2.75.

2. Dattey K, Westerheijden D, Hofman W. Compliance with accreditation measures in Ghanaian universities: students' perspectives. *Quality in higher education* 2019;25(3):304-323. <https://doi.org/10.1080/13538322.2019.1684024>.

3. Jalal K, Hussain M, Afzal M, et al. Undergraduate Nursing Students Satisfaction with Nursing Program. *Journal of Medicine and Medical Sciences* 2019;7:533-539. <https://doi.org/10.1016/j.ijans.2022.100443>

4. Abdel-Azeem H, Atef D, Mostafa Abdalla A. The Relationship between Nursing Students' Engagement and their Satisfaction regarding Bachelor Nursing Program. *Egyptian Journal of Health Care* 2021;12(2):500-513. Doi: 10.21608/EJHC.2021.163267

5. Ryan A, Kem S, Borey C. Nursing students' experience of academic learning in a Cambodian School of Nursing. *Journal of Cambodian Health* 2021;1:24. DOI: <https://doi.org/10.24135/jch.v1i.9>

6. Woo MWJ, Li W. Nursing students' views and satisfaction of their clinical learning environment in Singapore. *Nursing open* Nov 2020;7(6):1909-1919. doi: 10.1002/nop2.581.

7. Võ Văn Việt. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng về chất lượng dịch vụ đào tạo: Một nghiên cứu từ cựu sinh viên Trường Đại học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học* 2017;14(4):171-182.

8. Phạm Thị Liên. Chất lượng dịch vụ đào tạo và sự hài lòng của người học trường hợp Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh* 2016;32(4):81-89.

9. Hassan ASS, Saad SE, Mohamed EN, et al. Educational Program about Professional Development for Nursing Teachers and its Effect on their Students' Satisfaction. *Egyptian Journal of Health Care* 2021;12(3):471-483. DOI: 10.21608/EJHC.2022.255401.

10. Takase M, Imai T, Niitani M, et al. Teaching context contributing to nursing students' adoption of a deep approach to learning. *Journal of Professional Nursing: Official Journal of the American Association of Colleges of Nursing* 2019;35(5):379-388. doi: 10.1016/j.profnurs.2019.04.006.
11. Zlatanovic T, Havnes A, Mausethagen S. A research review of nurse teachers' competencies. *Vocations and Learning* 2017;10(2):201-233. <https://doi.org/10.1007/s12186-016-9169-0>
12. Nguyễn Ngọc Vân Phương, Lê Huỳnh Thảo My, Nguyễn Tú Anh. Sự hài lòng của sinh viên khối cử nhân về chất lượng dịch vụ đào tạo tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch năm 2021. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Khoa học Xã hội* 2022;17(1):86-99. DOI:10.46223/HCMCOUJS.soci.vi.17.1.2068.2022
13. Krejcie RV, Morgan DW. Determining sample size for research activities. *Educational and Psychological Measurement* 1970;30(3):607-610. <https://doi.org/10.1177/001316447003000308>.
14. Brislin RW. Back-translation for cross-cultural research. *Journal of Cross-Cultural Psychology* 1970;1(3):185-216. <https://doi.org/10.1177/1359104570001003>
15. Guerra-Martín MD, Cano-Orihuela A, Martos-García R, et al. Translation and first pilot validation study of the "Undergraduate Nursing Student Academic Satisfaction Scale" questionnaire to the Spanish context. *International Journal of Environmental Research Public Health* 2021;18(2):423. doi: 10.3390/ijerph18020423.
16. Ebrahim SM. Academic Satisfaction Among Nursing College Students in Basra. *Research Journal of Medical Sciences* 2020;14(1):15-19. DOI:10.36478/rjmsci.2020.15.19
17. Admi H, Moshe-Eilon Y, Sharon D, et al. Nursing students' stress and satisfaction in clinical practice along different stages: A cross sectional study. *Nurse Education Today* 2018;68:86-92. doi: 10.1016/j.nedt.2018.05.027.
18. Biles J, Murphy K, Moyo P. Undergraduate nursing students' course expectations, actual experiences, and associated satisfaction levels: A mixed methods survey. *Teaching and Learning in Nursing* 2022;17(1):102-108. <https://doi.org/10.1016/j.teln.2021.10.005>
19. Al Alawi R. Factors Influencing Nursing Student Academic Success: A Mixed Methods Study. Doctor of Philosophy Thesis. University of Missouri; 2020 [cited 2023 Jun 8]. Available from: <https://mospace.umsystem.edu/xmlui/handle/10355/88821>
20. El-Seesy NAEAM, Banakhar M, Kandil FSAEF. Nursing Students' Satisfaction with the Academic Program: Across-sectional Study. *Universal Journal of Educational Research* 2020;8(11D):122-129. <https://doi.org/10.21833/ijaas.2021.11.007>
21. Cospers SM, Callan RS. Investigating student and faculty perspectives related to predictors of success: BSN curriculum and NCLEX-RN outcomes. Doctor of Education Dissertation. Augusta University; 2018 [cited 2023 Jun 10]. <http://hdl.handle.net/10675.2/621824>
22. Dube MB, Mlotshwa PR. Factors influencing enrolled nursing students' academic performance at a selected private nursing education institution in KwaZulu-Natal. *Curationis* 2018;41(1):e1-e7. doi: 10.4102/curationis.v41i1.1850.

23. Graham SW, Donaldson JF. Academic leaders' response to the volatility of higher education: the influence of institutional logics. *Studies in Higher Education* 2019;45(8):1864-1877. <https://doi.org/10.1080/03075079.2019.1586867>
24. Salifu DA, Gross J, Salifu MA, et al. Experiences and perceptions of the theory-practice gap in nursing in a resource-constrained setting: A qualitative description study. *Nursing open* 2018;6(1):72-83. doi: 10.1002/nop.2.188.
25. Hala MY, Taif HAA, Hanouf FA, et al. Impact of COVID-19 on Clinical Training Satisfaction, Self-Esteem and Academic Achievement among Nursing Students in Jeddah City. *Academic Journal of Research and Scientific Publishing* 2023;5(49):26-38. doi.org/10.52132/Ajrsp.en.2023.49.3.
26. Odetola TD, Olusola O, Christoph P, et al. Theory-Practice Gap: The Experiences of Nigerian Nursing Students. *Africa Journal of Nursing and Midwifery* 2018;20(1):1-13. DOI:10.25159/2520-5293/3694.
27. Huston CL, Phillips B, Jeffries P, et al. The academic-practice gap: Strategies for an enduring problem. *Nurs Forum* 2018;53(1):27-34. doi: 10.1111/nuf.12216.